

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

MS.DN.12.1
12/12/2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ tám số 5200213597 ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Thành viên
Ông: Lò Mạnh Cường	Thành viên
Ông: Lê Hữu Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Giám đốc
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông: Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01/07/2019
Bà: Vũ Thị Lùng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

- Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Mai Thế Loan

Giám đốc

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 29 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Tại thời điểm 31/12/2019, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 378.066,72 triệu đồng (thời điểm 01/01/2019 là 266.862,22 triệu đồng), Lỗ lũy kế là 111.384 triệu đồng bằng 41,98% Vốn góp của chủ sở hữu. Những yếu tố này cùng các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, theo đó tại ngày 31/12/2019 Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu đối với các bên liên quan: Ông Lò Mạnh Cường, ông Mai Thanh Hải, ông Mỹ Duy Bình và ông Nguyễn Quang Huy về mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình trong năm 2016 với tổng số tiền là 34.090 triệu đồng. Đến thời điểm 31/12/2019, các khoản công nợ này vẫn chưa được thanh toán, Công ty đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ với tỷ lệ 70%, số tiền là 23.863 triệu đồng.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		106.385.349.626	156.690.217.977
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	755.421.633	229.056.296
111	1. Tiền		755.421.633	229.056.296
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.202.121.921	90.431.001.953
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	55.357.114.067	50.949.395.083
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	19.718.572.868	53.821.787.627
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.471.243.348	3.186.627.605
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.443.000.000)	(17.625.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	III. Hàng tồn kho	09	51.379.585.392	65.544.034.834
141	1. Hàng tồn kho		51.379.585.392	65.544.034.834
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		48.220.680	486.124.894
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	36.928.843	56.777.074
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	429.347.820
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	11.291.837	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		532.801.814.928	565.380.234.277
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		534.166.665	63.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	534.166.665	63.200.000
220	II. Tài sản cố định		495.747.433.036	538.604.158.307
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	492.069.299.895	534.593.229.778
222	- Nguyên giá		1.116.255.877.639	1.109.710.727.348
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(624.186.577.744)	(575.117.497.570)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.678.133.141	4.010.928.529
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.786.204.622)	(3.453.409.234)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	4.612.348.910	4.946.445.266
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.760.469.787)	(3.426.373.431)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.509.447.659	3.005.107.410
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.509.447.659	3.005.107.410
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	4.711.018.028	4.133.303.043
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.756.000.000	24.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.044.981.972)	(20.622.696.957)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.687.400.630	14.628.020.251
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	23.687.400.630	14.628.020.251
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		639.187.164.554	722.070.452.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		485.271.616.153	575.607.565.529
310	I. Nợ ngắn hạn		484.452.073.849	423.552.439.480
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	72.456.110.187	39.853.562.504
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	5.951.736.946	29.813.034.592
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.613.124.481	3.335.464.730
314	4. Phải trả người lao động		10.348.936.219	11.164.242.212
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.488.549.548	1.765.722.660
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.889.748.875	2.630.753.549
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	384.703.867.593	334.989.659.233
330	II. Nợ dài hạn		819.542.304	152.055.126.049
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	152.055.126.049
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	819.542.304	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		153.915.548.401	146.462.886.725
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	153.915.548.401	146.462.886.725
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(111.384.451.599)	(118.837.113.275)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(118.837.113.275)	(125.252.497.015)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.452.661.676	6.415.383.740
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		639.187.164.554	722.070.452.254

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	856.978.145.631	835.991.045.697
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	27.730.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		856.978.145.631	835.963.315.697
11	4. Giá vốn hàng bán	25	759.841.627.830	719.486.527.519
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.136.517.801	116.476.788.178
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	129.489.041	62.366.599
22	7. Chi phí tài chính	27	39.277.025.821	49.578.380.546
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.854.740.806	49.153.217.000
25	8. Chi phí bán hàng	28	29.306.065.419	30.399.384.848
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	18.391.988.863	28.597.935.421
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.290.926.739	7.963.453.962
31	11. Thu nhập khác	30	266.268.640	150.878.743
32	12. Chi phí khác	31	1.013.469.087	76.082.424
40	13. Lợi nhuận khác		(747.200.447)	74.796.319
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.543.726.292	8.038.250.281
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.091.064.616	1.622.866.541
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.452.661.676	6.415.383.740
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	281	242

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.543.726.292	8.038.250.281
	2. Điều chỉnh cho các khoản		96.864.505.397	114.096.694.182
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		49.885.733.211	47.883.882.120
03	- Các khoản dự phòng		7.059.827.319	17.121.961.661
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.068.106)	(61.068.797)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		82.272.167	(1.297.802)
06	- Chi phí lãi vay		39.854.740.806	49.153.217.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		106.408.231.689	122.134.944.463
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		29.357.969.350	80.361.488.544
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.118.121.326	29.472.616.327
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.904.853.058	(100.062.472.677)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.039.532.148)	(1.755.679.503)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.342.951.320)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.378.592.674)	(51.699.686.115)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.028.099.281	(244.273.867)
				78.206.937.172
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.288.330.910)	(7.931.398.132)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		126.395.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.532.026	1.297.802
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.160.403.884)	(7.930.100.330)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		556.413.167.478	487.742.386.806
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(658.754.085.167)	(558.460.043.927)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(102.340.917.689)	(70.717.657.121)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		526.777.708	(440.820.279)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		229.056.296	671.072.764
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(412.371)	(1.196.189)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>755.421.633</u>	<u>229.056.296</u>

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ tám số 5200213597 ngày 04 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2019, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 378.066,72 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2019 là 266.862,22 triệu đồng), khoản lỗ lũy kế là 111.384 triệu đồng bằng 41,98% Vốn góp của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ 80% sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu hoặc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
--------------------------	--------

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí sửa chữa lớn dở dang thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán sản phẩm xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	515.044.503	592.290
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	240.377.130	228.464.006
	755.421.633	229.056.296

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.044.981.972)	24.756.000.000	(20.622.696.957)
	24.756.000.000	(20.044.981.972)	24.756.000.000	(20.622.696.957)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chưa được kiểm toán.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	18.721.159.491	-	9.235.473.454	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	1.761.813.488	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	-	-	1.305.225.144	-
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	-	-	5.610.763.621	-
- Ông Lò Mạnh Cường (*)	8.300.000.000	(5.810.000.000)	8.300.000.000	(4.150.000.000)
- Ông Mai Thanh Hải (*)	4.990.000.000	(3.493.000.000)	4.990.000.000	(2.495.000.000)
- Ông Mỹ Duy Bình (*)	11.900.000.000	(8.330.000.000)	11.900.000.000	(5.950.000.000)
- Ông Nguyễn Quang Huy (*)	8.900.000.000	(6.230.000.000)	8.900.000.000	(4.450.000.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	784.141.088	-	707.932.864	-
	55.357.114.067	(23.863.000.000)	50.949.395.083	(17.045.000.000)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	52.811.159.491	(23.863.000.000)	43.325.473.454	(17.045.000.000)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(*) Phản ánh khoản phải thu về bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình cho các cá nhân là bên liên quan. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi các khoản công nợ phải thu trên ở mức 70%.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	17.076.919.473	-	47.016.526.952	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.641.653.395	(580.000.000)	6.805.260.675	(580.000.000)
	19.718.572.868	(580.000.000)	53.821.787.627	(580.000.000)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	17.076.919.473	-	47.016.526.952	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác mỏ đá Kiên Thành	-	-	470.966.665	-
- Ký cược, ký quỹ	998.938.808	-	804.818.400	-
- Tạm ứng	388.004.486	-	53.769.188	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
- Phải thu các đối tượng khác	525.317.779	-	298.091.077	-
	3.471.243.348	-	3.186.627.605	-
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác mỏ đá Kiên Thành	470.966.665	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ khác	63.200.000	-	63.200.000	-
	534.166.665	-	63.200.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu ngắn hạn khách hàng	34.740.695.925	10.877.695.925	34.740.695.925	17.695.695.925
+ Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	8.300.000.000	2.490.000.000	8.300.000.000	4.150.000.000
+ Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	4.990.000.000	1.497.000.000	4.990.000.000	2.495.000.000
+ Ông Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	11.900.000.000	3.570.000.000	11.900.000.000	5.950.000.000
+ Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	8.900.000.000	2.670.000.000	8.900.000.000	4.450.000.000
+ Công ty Minh Đức	341.109.594	341.109.594	341.109.594	341.109.594
+ Các đối tượng khác	309.586.331	309.586.331	309.586.331	309.586.331
+ Trả trước cho người bán	1.204.340.815	624.340.815	1.204.340.815	624.340.815
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	371.543.815	371.543.815	371.543.815
+ Các đối tượng khác	252.797.000	252.797.000	252.797.000	252.797.000
+ Phải thu khác	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275
	37.504.019.015	13.061.019.015	37.504.019.015	19.879.019.015

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.574.659.822	-	11.413.931.570	-
- Công cụ, dụng cụ	11.941.783.784	-	9.714.572.693	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.946.966.007	-	3.170.467.102	-
- Thành phẩm	14.915.580.884	-	31.777.608.435	-
- Hàng gửi bán	594.895	-	9.467.455.034	-
	51.379.585.392	-	65.544.034.834	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm	1.257.082.000	666.250.000
+ Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	666.250.000	666.250.000
+ Bộ thiết bị quan trắc đánh giá tác động môi trường	590.832.000	-
- Xây dựng cơ bản	2.252.365.659	2.338.857.410
+ Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng số 2 (*)	2.252.365.659	2.252.365.659
+ Các công trình khác	-	86.491.751
	3.509.447.659	3.005.107.410

(*) Tại Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030 thì Dự án xi măng Yên Bình giai đoạn 2 là dự án cấp quốc gia có công suất 910.000 tấn xi măng/năm do Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình làm chủ đầu tư thuộc các dự án sẽ đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2030. Ngày 27/04/2017, Công ty gửi Công văn số 103/CV-XMYB tới Bộ Xây dựng về việc xin điều chỉnh lộ trình đầu tư dự án trong giai đoạn 2016 - 2020.

Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng số 2 thuộc Dự án xi măng Yên Bình giai đoạn 2 của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư số 161210000022 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp ngày 21 tháng 04 năm 2010, với tổng mức đầu tư 570 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự kiến là 2010 - 2011. Ngày 15/02/2017, Công ty gửi Công văn số 27A/CV/XMYB-2017 tới Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái về việc xin gia hạn thời gian triển khai dự án sang năm 2018 - 2019.

Ngày 14/11/2018, Công ty gửi Báo cáo số 281/BC-XMYB tới Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc xin chuyển đổi Dự án đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng số 2 tại Khu công nghiệp phía Nam, theo đó tại các diện tích đất chưa xây dựng Dây chuyền số 2, Công ty xin xây dựng Nhà máy đá ép cẩm thạch nhân tạo HCL3250-2750, Nhà máy sản xuất đá Cacbonat Canxi và Nhà máy bê tông đúc sẵn; Công ty sẽ sắp xếp lại quỹ đất để thực hiện Dây chuyền số 2 sau khi được Chính phủ cho phép đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18/07/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua quyết định số 16/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của dự án Đầu tư trạm nghiền Xi măng Yên Bình, đồng thời thông qua quyết định số 17/QĐ-HĐQT phê duyệt dự án xây dựng các nhà máy: Sản xuất bột đá Carbonat Canxi, sản xuất bao bì, sản xuất đá Cẩm Thạch nhân tạo, sản xuất Bê tông đúc sẵn và các công trình phụ trợ. Tổng quy mô đầu tư dự án dự kiến là 610.094.000.000 đồng, trong đó vốn vay chiếm 70%. Công ty đang tích cực thực hiện các công việc để xin cấp Giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư cho dự án.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Công ty đang theo dõi là các chi phí giải phóng, san tạo mặt bằng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	444.651.242.773	621.383.702.245	42.273.928.769	1.401.853.561	1.109.710.727.348
- Mua trong năm	-	6.905.110.776	-	-	6.905.110.776
- Giảm khác (*)	(359.960.485)	-	-	-	(359.960.485)
Số dư cuối năm	444.291.282.288	628.288.813.021	42.273.928.769	1.401.853.561	1.116.255.877.639
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	187.914.597.311	355.390.342.957	30.451.537.421	1.361.019.881	575.117.497.570
- Khấu hao trong năm	18.294.626.214	28.115.079.078	2.785.812.576	23.323.599	49.218.841.467
- Giảm khác (*)	(149.761.293)	-	-	-	(149.761.293)
Số dư cuối năm	206.059.462.232	383.505.422.035	33.237.349.997	1.384.343.480	624.186.577.744
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	256.736.645.462	265.993.359.288	11.822.391.348	40.833.680	534.593.229.778
Tại ngày cuối năm	238.231.820.056	244.783.390.986	9.036.578.772	17.510.081	492.069.299.895

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 474.919.201.696 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.366.073.611 VND

(*) Giảm giá trị tài sản tại mô Hợp Minh do bị thu hồi theo quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 07/03/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Yên Bái để phục vụ thi công công trình Đường nối quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.092.509.234	360.900.000	3.453.409.234
- Khấu hao trong năm	332.795.388	-	332.795.388
Số dư cuối năm	3.425.304.622	360.900.000	3.786.204.622
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.010.928.529	-	4.010.928.529
Tại ngày cuối năm	3.678.133.141	-	3.678.133.141

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.900.000 VND

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể công nhân viên. Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 đồng; Khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2019 là 3.760.469.787 đồng, Trong đó: Khấu hao đã trích trong năm là 334.096.356 đồng.

Tại ngày 31/12/2019, Khu nhà ở tập thể công nhân viên đã được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.928.843	56.777.074
	36.928.843	56.777.074
b) Dài hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 đến 2022)	203.749.400	305.624.120
- Chi phí đầu tư mỏ Kiên Thành chờ phân bổ (từ 2016 đến 2030)	2.006.447.792	2.190.244.544
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị (*)	21.400.000.000	11.700.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn khác	76.179.792	419.952.915
- Các khoản khác	1.023.646	12.198.672
	23.687.400.630	14.628.020.251

(*) Chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ đã thực hiện trong năm 2019, Công ty đang thực hiện phân bổ trong 3 năm theo phương pháp đường thẳng.

15. VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	214.989.659.233	214.989.659.233	556.413.167.478	541.488.058.167	229.914.768.544	229.914.768.544
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	64.997.085.867	64.997.085.867	164.477.099.913	149.476.847.233	79.997.338.547	79.997.338.547
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	149.992.573.366	149.992.573.366	391.936.067.565	392.011.210.934	149.917.429.997	149.917.429.997
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	120.000.000.000	120.000.000.000	152.055.126.049	117.266.027.000	154.789.099.049	154.789.099.049
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	51.000.000.000	51.000.000.000	4.190.204.902	51.000.000.000	4.190.204.902	4.190.204.902
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	25.000.000.000	25.000.000.000	60.536.208.647	22.266.027.000	63.270.181.647	63.270.181.647
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	44.000.000.000	44.000.000.000	87.328.712.500	44.000.000.000	87.328.712.500	87.328.712.500
	334.989.659.233	334.989.659.233	708.468.293.527	658.754.085.167	384.703.867.593	384.703.867.593
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	272.055.126.049	272.055.126.049	-	117.266.027.000	154.789.099.049	154.789.099.049
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (3)	55.190.204.902	55.190.204.902	-	51.000.000.000	4.190.204.902	4.190.204.902
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	85.536.208.647	85.536.208.647	-	22.266.027.000	63.270.181.647	63.270.181.647
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (5)	131.328.712.500	131.328.712.500	-	44.000.000.000	87.328.712.500	87.328.712.500
	272.055.126.049	272.055.126.049	-	117.266.027.000	154.789.099.049	154.789.099.049
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)	(152.055.126.049)	(117.266.027.000)	(154.789.099.049)	(154.789.099.049)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	152.055.126.049	152.055.126.049			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-XMYB/HĐTD ngày 28 tháng 05 năm 2019:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 80.000.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; tài sản cầm cố là Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là: 79.997.338.547 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/788171/HĐTD ngày 27 tháng 06 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là: 149.917.429.997 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSDBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSDBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Yên Bái;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2019 là: 4.190.204.902 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 4.190.204.902 đồng.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2018/HĐSDBS-NHPT ngày 31/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 179 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;

- Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư theo hợp đồng đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2005/HĐ ngày 21/10/2005; phụ lục hợp đồng đảm bảo tiền vay bằng tài sản từ vốn vay số 02/2011/PLHĐTCTS-NHPT ngày 25/01/2011. Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay số 06/2014/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/11/2014.

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2019 là: 63.270.181.647 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 63.270.181.647 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:

+ Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2019 là: 87.328.712.500 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 87.328.712.500 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.633.190.000	8.633.190.000	8.645.257.900	8.645.257.900
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.549.380.000	1.549.380.000	1.551.545.800	1.551.545.800
- Công ty Điện lực Yên Bái	5.508.924.432	5.508.924.432	5.103.596.454	5.103.596.454
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	7.431.145.676	7.431.145.676	843.157.541	843.157.541
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu Chịu lửa Thái Nguyên	3.754.492.810	3.754.492.810	438.985.924	438.985.924
- Doanh nghiệp Tư nhân Kiều Soi	5.344.483.167	5.344.483.167	-	-

- Công ty TNHH MTV Việt Hưng Tây	8.499.943.000	8.499.943.000	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Trì	7.268.600.144	7.268.600.144	-	-
- Công ty TNHH Tuấn Hải	4.579.572.379	4.579.572.379	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Khánh Hiền	-	-	7.324.441.813	7.324.441.813
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.038.077.965	3.038.077.965	3.042.324.742	3.042.324.742
- Phải trả các đối tượng khác	13.949.753.446	13.949.753.446	10.005.705.162	10.005.705.162
	72.456.110.187	72.456.110.187	39.853.562.504	39.853.562.504

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- China National Heavy Machinery Corporation	8.633.190.000	8.633.190.000	8.645.257.900	8.645.257.900
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phi	1.549.380.000	1.549.380.000	1.551.545.800	1.551.545.800
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.038.077.965	3.038.077.965	3.042.324.742	3.042.324.742
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
	16.119.195.133	16.119.195.133	16.137.675.610	16.137.675.610

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	-	11.632.011.804
- Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	1.608.238.268	14.815.980.510
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	3.737.959.778	3.336.983.278
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	605.538.900	28.059.000
	5.951.736.946	29.813.034.592

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.986.188.546	1.905.669.112	-	80.519.434
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.408.737.316	7.408.737.316	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.378.592.674	2.091.064.616	1.378.592.674	-	2.091.064.616
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.367.940	241.152.685	258.812.462	11.291.837	-
- Thuế tài nguyên	-	817.046.838	8.745.363.661	8.015.415.309	-	1.546.995.190
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	52.545.599	820.431.082	565.673.392	-	307.303.289
- Các loại thuế khác	-	697.999.543	4.914.458.237	2.733.752.934	-	2.878.704.846
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	382.912.136	4.169.392.900	3.843.767.930	-	708.537.106
	-	3.335.464.730	30.376.789.043	26.110.421.129	11.291.837	7.613.124.481

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.128.429.561	1.616.640.075
- Chi phí phải trả khác	360.119.987	149.082.585
	1.488.549.548	1.765.722.660

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.609.921.299	1.791.901.354
- Bảo hiểm xã hội	46.156.820	411.928.316
- Bảo hiểm y tế		61.301.886
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	27.245.242
- Phải trả khác	233.670.756	338.376.751
	1.889.748.875	2.630.753.549

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	819.542.304	-
	819.542.304	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(125.252.497.015)	140.047.502.985
Lãi trong năm trước	-	6.415.383.740	6.415.383.740
Số dư cuối năm trước	265.300.000.000	(118.837.113.275)	146.462.886.725
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(118.837.113.275)	146.462.886.725
Lãi trong năm nay	-	7.452.661.676	7.452.661.676
Số dư cuối năm nay	265.300.000.000	(111.384.451.599)	153.915.548.401

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145.517.160.000	54,85%	145.517.160.000	54,85%
Ông Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	79.222.840.000	29,86%	79.222.840.000	29,86%
	265.300.000.000	100%	265.300.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ):	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	-	114.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.250.000.000	-

b) Tài sản thuê ngoài

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 80/HĐTD/2007 tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích khai thác đá, làm xường đập đá phục vụ nguồn nguyên liệu từ 22/06/2007 đến hết ngày 22/06/2057. Diện tích khu đất thuê là 312.947,6 m2.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 81/HĐTD/2007 tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy từ 13/07/2005 đến hết ngày 13/07/2035. Diện tích khu đất thuê là 379.505 m2.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 82/HĐTD tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà ở cán bộ công nhân viên từ 15/01/2005 đến hết ngày 15/01/2035. Diện tích khu đất thuê là 35.764,15 m2.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 31/HĐTD/2011 tại xã Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2007 đến hết ngày 18/01/2022. Diện tích khu đất thuê là 146.739 m².

Theo các hợp đồng trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng này theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	8.673,16	8.699,56

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.645.695.342	8.800.686.563
Doanh thu bán thành phẩm	785.686.409.258	788.569.044.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.521.927.684	1.140.849.076
Doanh thu hợp đồng xây dựng	65.124.113.347	37.480.465.088
	856.978.145.631	835.991.045.697
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	717.403.695.845	670.727.456.176

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.631.141.839	8.206.419.327
Giá vốn của thành phẩm đã bán	692.184.447.575	674.087.176.803
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.980.400.423	547.109.068
Giá vốn hợp đồng xây dựng	64.045.637.993	36.645.822.321
	759.841.627.830	719.486.527.519

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.532.026	1.297.802
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	109.888.909	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục gốc ngoại tệ cuối năm	18.068.106	61.068.797
	129.489.041	62.366.599

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.854.740.806	49.153.217.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	348.201.885
Chi phí(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(577.714.985)	76.961.661
	39.277.025.821	49.578.380.546

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.306.065.419	30.399.384.848
	29.306.065.419	30.399.384.848

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.672.982	44.715.455
Chi phí nhân công	7.095.152.044	7.304.484.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.959.499	696.310.639
Chi phí dự phòng	6.818.000.000	17.045.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.580.321.083	1.313.869.114
Chi phí khác bằng tiền	2.216.883.255	2.193.556.182
	18.391.988.863	28.597.935.421

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền phạt thu được	75.343.640	142.755.207
Thu nhập khác	190.925.000	8.123.536
	266.268.640	150.878.743

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản bị thu hồi	83.804.193	-
Các khoản bị phạt vi phạm và phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	779.664.894	75.632.424
Chi phí khác	150.000.000	450.000
	1.013.469.087	76.082.424

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.543.726.292	8.038.250.281
Các khoản điều chỉnh tăng	929.664.894	76.082.424
- Chi phí không hợp lệ	929.664.894	76.082.424
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.068.106)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm nay	(18.068.106)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.455.323.080	8.114.332.705
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.091.064.616	1.622.866.541
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.378.592.674	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.378.592.674)	(244.273.867)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.091.064.616	1.378.592.674

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.452.661.676	6.415.383.740
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.452.661.676	6.415.383.740
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	281	242

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.201.023.375	419.780.128.446
Chi phí nhân công	50.129.276.814	49.969.258.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.074.899.879	47.883.882.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.505.980.817	179.011.445.724
Chi phí khác bằng tiền	37.444.970.603	49.638.010.129
	779.356.151.488	746.282.725.078

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	755.421.633	-	229.056.296	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.362.524.080	(23.863.000.000)	54.199.222.688	(17.045.000.000)
	60.117.945.713	(23.863.000.000)	54.428.278.984	(17.045.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	384.703.867.593	487.044.785.282
Phải trả người bán, phải trả khác	74.345.859.062	42.484.316.053
Chi phí phải trả	1.488.549.548	1.765.722.660
	460.538.276.203	531.294.823.995

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền	755.421.633	-	-	755.421.633
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.965.357.415	534.166.665	-	35.499.524.080
	35.720.779.048	534.166.665	-	36.254.945.713
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền	229.056.296	-	-	229.056.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.091.022.688	63.200.000	-	37.154.222.688
	37.320.078.984	63.200.000	-	37.383.278.984

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	384.703.867.593	-	-	384.703.867.593
Phải trả người bán, phải trả khác	74.345.859.062	-	-	74.345.859.062
Chi phí phải trả	1.488.549.548	-	-	1.488.549.548
	460.538.276.203	-	-	460.538.276.203
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	334.989.659.233	152.055.126.049	-	487.044.785.282
Phải trả người bán, phải trả khác	42.484.316.053	-	-	42.484.316.053
Chi phí phải trả	1.765.722.660	-	-	1.765.722.660
	379.239.697.946	152.055.126.049	-	531.294.823.995

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	556.413.167.478	487.742.386.806
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	658.754.085.167	558.460.043.927

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày 27/12/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã công bố quyết định tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Xi măng NORCEM Yên Bình tại Lai Châu với vốn điều lệ đăng ký là 95 tỷ đồng, trong đó Công ty cam kết góp 25,5 tỷ đồng bằng tiền mặt, tương ứng 26,84% vốn điều lệ. Thời hạn góp vốn cam kết là từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2020. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, tổng số vốn thực góp của Công ty là 0 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch	785.686.409.258	65.124.113.347	6.167.623.026	856.978.145.631
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	93.501.961.683	1.078.475.354	2.556.080.764	97.136.517.801
Tổng chi phí mua tài sản cố định	7.409.451.025	-	-	7.409.451.025
Tài sản bộ phận	579.368.859.606	-	8.421.709.931	587.790.569.537
Tài sản không phân bổ				51.396.595.017
Tổng tài sản	579.368.859.606	-	8.421.709.931	639.187.164.554
Nợ phải trả của các bộ phận	460.075.323.411	5.344.483.167	-	465.419.806.578
Nợ phải trả không phân bổ				19.851.809.575
Tổng nợ phải trả	460.075.323.411	5.344.483.167	-	485.271.616.153

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Ông Lò Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Mai Thanh Hải	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông My Duy Bình	Giám đốc Chi nhánh Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quang Huy	Cổ đông

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		717.403.695.845	670.607.456.176
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	708.496.939.820	663.736.951.820
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	7.016.756.025	6.750.504.356
Doanh thu cho thuê tài sản		1.890.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	1.890.000.000	120.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng		52.811.159.491	43.325.473.454
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	18.721.159.491	9.235.473.454
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	8.300.000.000	8.300.000.000
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	4.990.000.000	4.990.000.000
Ông My Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	Giám đốc Chi nhánh thuộc Công ty mẹ	11.900.000.000	11.900.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	Cổ đông	8.900.000.000	8.900.000.000
Trả trước cho người bán		17.076.919.473	47.016.526.952
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	17.076.919.473	47.016.526.952

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc	513.554.545	404.545.454
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.775.735.723	1.138.332.003

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Nường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Mai Thế Loan

